



méi mìng

没命

verb phrase / adverb · lose one's life; desperately

Example Sentences

tā chà diǎn méi mìng le
他差点没命了。

He almost lost his life.

tā méi mìng de pǎo xiàng chē zhàn
他没命地跑向车站。

He ran desperately toward the station.

Trace each character, then write the word on your own.

没	没	没	没	没	没	没	没	没	没	
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命